

PHỤ LỤC I

Dự toán kinh phí năm 2026 được giao thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao phường Đức Xuân trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh

(Định mức áp dụng theo Nghị quyết số 42/2025/NQ-UBND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Họ và tên	Tiền ăn thời gian tập trung tập huấn				Tiền ăn thời gian tập trung thi đấu				Tổng cộng dự toán được phân bổ
		Số người	Số ngày	Mức chi/người/ngày	Cộng tiền ăn	Số người	Số ngày	Mức chi/người/ngày	Cộng tiền ăn	
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	C
1	Môn Bóng bàn				20.140.000				12.000.000	32.140.000
	Tiền ăn đối với VĐV	13	7	190.000	17.290.000	13	3	250.000	9.750.000	27.040.000
	Tiền ăn đối với HLV	3	5	190.000	2.850.000	3	3	250.000	2.250.000	5.100.000
2	Môn Cờ Vua, cờ tướng				15.960.000				17.500.000	33.460.000
	Tiền ăn đối với VĐV	12	6	190.000	13.680.000	12	5	250.000	15.000.000	28.680.000
	Tiền ăn đối với HLV	2	6	190.000	2.280.000	2	5	250.000	2.500.000	4.780.000
3	Môn Bơi				13.300.000				10.500.000	23.800.000
	Tiền ăn đối với VĐV	14	5	190.000	13.300.000	14	3	250.000	10.500.000	23.800.000
4	Môn Taekwondo				17.100.000				12.000.000	29.100.000
	Tiền ăn đối với VĐV	10	8	190.000	15.200.000	10	4	250.000	10.000.000	25.200.000
	Tiền ăn đối với HLV	2	5	190.000	1.900.000	2	4	250.000	2.000.000	3.900.000
5	Môn Đá Cầu				22.610.000				16.500.000	39.110.000
	Tiền ăn đối với VĐV	15	7	190.000	19.950.000	15	4	250.000	15.000.000	34.950.000
	Tiền ăn đối với HLV	2	7	190.000	2.660.000	2	3	250.000	1.500.000	4.160.000
6	Môn kéo co				27.360.000				18.000.000	45.360.000
	Tiền ăn đối với VĐV	16	8	190.000	24.320.000	16	4	250.000	16.000.000	40.320.000
	Tiền ăn đối với HLV	2	8	190.000	3.040.000	2	4	250.000	2.000.000	5.040.000

Số TT	Họ và tên	Tiền ăn thời gian tập trung tập huấn				Tiền ăn thời gian tập trung thi đấu				Tổng cộng dự toán được phân bổ
		Số người	Số ngày	Mức chi/người/ngày	Cộng tiền ăn	Số người	Số ngày	Mức chi/người/ngày	Cộng tiền ăn	
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	C
7	Môn đẩy gậy				18.620.000				14.000.000	32.620.000
	Tiền ăn đối với VĐV	12	7	190.000	15.960.000	12	4	250.000	12.000.000	27.960.000
	Tiền ăn đối với HLV	2	7	190.000	2.660.000	2	4	250.000	2.000.000	4.660.000
8	Môn Cầu lông				9.500.000				7.500.000	17.000.000
	Tiền ăn đối với VĐV	8	5	190.000	7.600.000	8	3	250.000	6.000.000	13.600.000
	Tiền ăn đối với HLV	2	5	190.000	1.900.000	2	3	250.000	1.500.000	3.400.000
9	Môn bóng chuyền				13.300.000				17.500.000	30.800.000
	Tiền ăn đối với VĐV	12	5	190.000	11.400.000	12	5	250.000	15.000.000	26.400.000
	Tiền ăn đối với HLV	2	5	190.000	1.900.000	2	5	250.000	2.500.000	4.400.000
Tổng cộng					157.890.000				125.500.000	283.390.000